

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TỚI TÌNH HÌNH NGHÈO Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

IMPACT OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT (FDI) ON POVERTY IN CENTRAL VIETNAM'S KEY ECONOMIC REGION

Thái Sơn

Vụ Địa phương III, Văn phòng Trung ương Đảng; thaison.dnvn@gmail.com

Tóm tắt - FDI đầu tư vào các nền kinh tế các nước đang phát triển đã đóng góp nhất định vào tăng trưởng kinh tế như kết quả nhiều nghiên cứu đã khẳng định. Nhưng liệu FDI có tác động tới cải thiện tình trạng nghèo ở các nước này hay không. Có nhiều kết quả khác nhau từ các nghiên cứu trên thế giới về vấn đề này. Một số nghiên cứu ở Việt Nam trên góc độ toàn quốc đã khẳng định tác động tích cực của dòng vốn này. Nhưng câu trả lời này có đúng với điều kiện ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (VKTĐMT) hay không. Bằng cách sử dụng kết hợp phân tích định tính và định lượng với số liệu sơ cấp và thứ cấp, tác giả sẽ góp phần trả lời câu hỏi này. Đây là mục tiêu của nghiên cứu này.

Từ khóa - tăng trưởng kinh tế; FDI; tình hình nghèo; giảm nghèo; tác động từ FDI tới tình hình nghèo.

Abstract - FDI invested into the economies of developing countries has made certain contributions to their economic growth as confirmed by the results of many researches. However, the point is whether the FDI impact has helped to improve poverty in these countries or not. There have been many different results from related studies in the world. In Vietnam, some studies on the national scale have confirmed the positive impact of this capital flow. But the question is whether or not this statement is applicable to the conditions in Central Vietnam's key economic region. In this paper a combination of qualitative and quantitative analyses with primary and secondary data has been employed in order to answer this question. This is also the aim of this study.

Key words - economic growth; FDI; poverty; poverty reduction; impact of FDI on poverty.

1. Tổng quan các nghiên cứu về tác động của FDI tới tình hình nghèo

Có nhiều nghiên cứu khác nhau về tác động của FDI tới quá trình này của nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam và ngoài nước.

Các nghiên cứu về tác động của FDI đến các nền kinh tế đã gia tăng cùng với sự gia tăng của FDI trên toàn thế giới. Ahmad Walid Afzali (2010) nghiên cứu tác động của FDI đến nghèo đói dưới tác động của vốn con người ở 85 nước đang và kém phát triển thời kỳ 1980 – 2005. Kết quả nghiên cứu: Thứ nhất, tác động không lớn của FDI làm giảm nghèo đói thông qua tác động tăng trưởng và các vấn đề khác. Thứ hai, tác động khá mạnh trong mối quan hệ của thu nhập bình quân đầu người và nghèo đói. Điều này hàm ý rằng nếu bất bình đẳng về thu nhập không gia tăng, tăng trưởng thu nhập sẽ làm giảm nghèo đói. Jalilian, Hossein; Weiss, John (2002) nghiên cứu FDI và nghèo ở các nước ASEAN. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trung bình khoảng 40% hiệu quả công tác giảm nghèo của FDI được thực hiện thông qua tăng trưởng kinh tế và 60% còn lại từ tác động trực tiếp. Karim, Noor Al-Huda Abdul; Ahmad, Shabbir (2009) trong nghiên cứu “Đầu tư trực tiếp nước ngoài: chìa khóa để giảm nghèo ở Malaysia” đã cho thấy tầm quan trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong xóa đói giảm nghèo trên khắp các bang của Malaysia bằng các dữ liệu bảng trong giai đoạn 1984-2005. Quan trọng là FDI có ảnh hưởng mạnh mẽ trong dài hạn tới tình trạng nghèo. Dollar và Kraay (2000) khẳng định tốc độ tăng trưởng có xu hướng làm tăng thu nhập của người nghèo tương ứng với sự phát triển tổng thể. FDI là một yếu tố chủ chốt để tạo ra tăng trưởng, và do đó nó là một thành phần quan trọng để giảm nghèo. Roemer và Gugerty (1997) chỉ ra rằng người nghèo không được hưởng lợi từ sự tăng trưởng kinh tế nhờ tác động từ

FDI, bởi sự gia tăng trong tỷ lệ GDP bình quân đầu người dẫn đến sự rất ít sự gia tăng trong thu nhập trung bình của những người nghèo nhất (dưới 40% phân phối thu nhập). Nelson và Pack (1999) và Kakwani (2000) cũng cho rằng các tác động tích cực của FDI vẫn lớn hơn những tác động tiêu cực, dẫn đến tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Theo Chudnovsky và Lopez (1999), tác động trực tiếp FDI về nghèo đói có thể thông qua việc giải quyết việc làm và đào tạo cho người lao động địa phương. Khi mà dòng vốn nước ngoài không thay thế đầu tư nội địa, FDI có thể góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm, cung cấp thu nhập, và do đó đóng góp trực tiếp đến xóa đói giảm nghèo. Trong ý nghĩa này, tác động của FDI đối với giảm nghèo thông qua việc tác động của nó đối với việc làm. Tác động này đã được coi là một tác động lớn của FDI đối với giảm nghèo.

Nghiên cứu về tác động của FDI tới cải thiện tình hình nghèo là vấn đề được quan tâm khá lớn của các nhà nghiên cứu ở Việt Nam. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2011) trong báo cáo Giảm nghèo ở Việt Nam đã đánh giá rằng cần duy trì sự ổn định vĩ mô để giảm nghèo bền vững. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và đẩy mạnh công nghiệp hóa ở Việt Nam, để duy trì và bảo đảm nguồn đầu tư, cần có sự bổ sung từ nguồn bên ngoài như FDI hay ODA... Trong đó, FDI được coi là nguồn quan trọng, không chỉ giúp Việt Nam giải con khát vốn, mà còn có tác động lan tỏa đến giảm nghèo cả trong tương lai. Nghiên cứu của Trần Trọng Hùng (2002) cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của FDI trong cả hai cách trực tiếp và gián tiếp vào việc giảm nghèo tại các tỉnh, thành phố được khảo sát tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1993 đến năm 2002. Các kết quả chủ yếu khẳng định các tác động tích cực và quan trọng của nguồn vốn FDI vào xóa đói giảm nghèo. Nguyễn Thị Phương Hoa (2002) đã phân tích tác động của FDI tới giảm nghèo ở Việt Nam

trong những năm 1990. FDI được coi là một phần không thể thiếu của nền kinh tế này. Tác giả đã phân tích tác động của FDI tới giảm nghèo ở Việt Nam thông qua các tác động trực tiếp và gián tiếp. Tác động trực tiếp của FDI thông qua việc tạo ra việc làm. Tác động gián tiếp của FDI là ảnh hưởng đối với tăng trưởng kinh tế và thông qua sự đóng góp cho ngân sách địa phương. Nghiên cứu này cũng nhận xét rằng, tác động trực tiếp của FDI đối với nghèo đói có thể bị ảnh hưởng thông qua các chính sách tiếp tục thúc đẩy FDI vào các ngành công nghiệp công nghệ cao cũng như các ngành công nghiệp thâm dụng lao động.

Nhìn chung, nhiều nghiên cứu đã chứng minh được giả thiết FDI có tác động tích cực tới giảm nghèo. Tuy có các cách tiếp cận khác nhau, hoặc nghiên cứu tác động trực tiếp của FDI tới giảm nghèo, nhưng cũng nhiều nghiên cứu xem xét tác động này thông qua tác động lan tỏa tích cực từ FDI tới tăng trưởng kinh tế, cải thiện vốn con người, việc làm...

2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích tác động của FDI tới tình hình nghèo được sử dụng trong nghiên cứu.

Căn cứ đặc điểm đối tượng và mục tiêu nghiên cứu, trong chuyên đề này sẽ sử dụng nhiều phương pháp khác nhau. Phương pháp phân tích ở đây được sử dụng là phân tích định tính và định lượng:

* Phương pháp phân tích định tính

(i) *Phương pháp kế thừa* (Tổng hợp kết quả các nghiên cứu cùng chủ đề và xem xét các điều kiện để có thể vận dụng vào phân tích nghiên cứu. Điều này cho phép khắc phục những khiếm khuyết và tiết kiệm thời gian nghiên cứu).

(ii) *Phân tích thống kê mô tả* (Nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích thống kê mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Từ đó sẽ có thể đánh giá bước đầu về chiều hướng tác động của chúng).

(iii) *Phương pháp chuyên gia* (Thu thập thông tin định tính, nhưng hữu ích để tìm hiểu sâu các vấn đề thông qua việc phân tích văn bản và thảo luận. Phương pháp này thực hiện thông qua phỏng vấn sâu các chuyên gia, các nhà quản lý và các đối tượng thuộc các bên liên quan khác bằng phiếu điều tra. Như vậy sẽ giúp quá trình thu thập thông tin được kỹ lưỡng hơn và hiểu sâu hơn một số khía cạnh về tác động của FDI tới tình hình nghèo).

* Phương pháp phân tích định lượng

Ahmad Walid Afzali (2010) nghiên cứu tác động của FDI đến nghèo đói dưới tác động của vốn con người ở 85 nước đang và kém phát triển thời kỳ 1980 – 2005. Ban đầu xem xét đến các mối quan hệ cơ bản giữa các biến và sau đó là phân tích đến các tác động tương tác. Karim, Noor Al-Huda Abdul; Ahmad, Shabbir (2009) trong nghiên cứu “Đầu tư trực tiếp nước ngoài: chìa khóa để giảm nghèo ở Malaysia” đã sử dụng mô hình đơn giản được quy định như sau: $POV = f(FDI)$... Trong đó, POV là tỷ lệ nghèo đói tại Malaysia và FDI là viết tắt của các dòng của FDI thực hiện. Trên cơ sở này, tác giả đã lựa chọn mô hình kinh tế lượng về FDI- nghèo sau để thực hiện hồi quy tuyến tính:

$$\text{Intylengheoit} = \beta_0 + \beta_1 \text{fdisogdpit} - 1 + \beta_2 \text{tpergdpit} + \beta_3 \text{cmnvit} + \beta_4 \text{tylettdsit} + \text{eit} \quad (1).$$

Trong đó: Intylengheoit là biến đại diện cho tình hình nghèo đói; Intylengheoit là tỷ lệ nghèo của các tỉnh ở đây; fdisogdp là biến đại diện cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, được xác định bằng tỷ lệ FDI/GDP của tỉnh; tpergdp là tỷ lệ tăng trưởng GDP/ng của các tỉnh; cmnv là biến đại diện cho vốn con người, được xác định bằng tỷ lệ lao động có chuyên môn nghiệp vụ; tylettds là tỷ lệ tăng dân số; eit là các yếu tố ngẫu nhiên khác.

* Phương pháp thu thập số liệu

(i) Số liệu sơ cấp thu thập được thông qua việc thực hiện phỏng vấn đối thoại với các cán bộ công chức của các cơ quan quản lý nhà nước ở các tỉnh Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung;

(ii) Số liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu được thu thập từ Niên giám thống kê của các tỉnh VKTTĐMT.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tình hình chung về VKTTĐMT

VKTTĐMT là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm của cả nước. Vùng bao gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Dân số của vùng là hơn 6,5 triệu người, bằng 7.1% dân số cả nước và phân bố trên 5 tỉnh thành phố với mật độ dân số khoảng 226 người/Km². VKTTĐMT có hơn 5 triệu lao động, đây là tiềm năng lớn cho sự phát triển kinh tế của vùng. Ở đây có diện tích 27.884 km² (8.4% diện tích cả nước) và nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam, với chiều dài bờ biển là khoảng 1.000 km.

Quy mô GDP của vùng đã tăng liên tục, theo giá 1994 năm 2001 là 15,8 ngàn tỷ đồng, năm 2005 là hơn 24 ngàn tỷ đồng, năm 2010 là 43,6 ngàn tỷ đồng và 2014 là 67,8 ngàn tỷ đồng. Sau 14 năm quy mô nền kinh tế đã tăng hơn 4 lần, điều này cũng phù hợp với quy luật 70 trong Kinh tế học phát triển. Tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng tăng, thấp nhất là năm 2001, đạt 8,5% và cao nhất là năm 2010, đạt 15,9%. Trung bình thời kỳ 2001-2014 là 11,8%, cao hơn mức trung bình của Việt Nam là 7%. Theo cơ cấu ngành kinh tế, trong thời gian 15 năm qua tỷ trọng của các ngành trong GDP của vùng đã có những thay đổi khá lớn. Tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp trong GDP vùng giảm từ 33,3% năm 2000 xuống 12,9% năm 2014 (-20,4%). Tỷ trọng của giá trị gia tăng ngành CN-XD tăng từ 26,8% lên 47,2% trong giai đoạn này (+20,4%). Tương tự, ngành dịch vụ giữ nguyên tỷ trọng. Nhìn chung, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp giảm dần, trong khi của công nghiệp và dịch vụ tăng. Đây là xu thế phù hợp với xu hướng có tính quy luật chuyển dịch cơ cấu của các nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa. Mức và chất lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCKKT) của khu vực này qua từng thời kỳ thể hiện trên bảng CDCKKT của VKTTĐMT. Tỷ trọng của khu vực trong GDP giai đoạn 2006-2010 giảm so với 2000-2005 và góc chuyển dịch cũng nhỏ hơn, nhưng từ 2011-2014 khá hơn. Tất cả đã tạo ra tỷ lệ trong GDP của nông nghiệp giảm hơn 19,5% và góc chuyển dịch là hơn 25 độ. Theo thành phần kinh tế, tỷ trọng của khu vực nhà nước trong GDP đã giảm 8,2%, từ

34,1% năm 2000 xuống 25,9% năm 2014. Theo chiều ngược lại, khu vực ngoài nhà nước đã tăng từ 65,9% lên 74,1% trong thời gian này (+ 8,2%).

Tình hình nghèo ở VKTTĐMT cũng như xu hướng chung, tỷ lệ nghèo của các tỉnh ở đây đều giảm dần, nhưng tỷ lệ giảm chậm dần. Tỷ lệ nghèo nhìn chung đã thấp hơn mức trung bình của cả nước, nhất là ở Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Quảng Nam. Nếu xem xét cùng với số liệu về tình hình tăng trưởng kinh tế những năm qua, có thể nói rằng quá trình tăng trưởng đã hỗ trợ không nhỏ cho giảm nghèo, nhưng sự nghiệp giảm nghèo cũng khó khăn hơn nhiều.

Bảng 1. Tỷ lệ nghèo các tỉnh VKTTĐMT

	2000	2006	2010	2012	2014
Thừa Thiên - Huế	25.5	11.2	11.8	9.7	13.2
Đà Nẵng	11.6	4.8	2.0	1.1	1.7
Quảng Nam	22.2	8.5	9.1	9.8	9.8
Quảng Ngãi	23.7	8.5	9.9	9.1	7.7
Bình Định	27.5	17.4	11.6	26.1	10.8

(Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐMT)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở VKTTĐMT, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện ở các tỉnh VKTTĐMT có xu hướng tăng dần từ năm 2001 tới 2010 và giảm dần ở giai đoạn sau. Nếu năm 2001 tổng FDI theo giá cố định là 254,8 tỷ đồng thì năm 2006 là gần 1650 tỷ đồng và 2010 là hơn 2000 tỷ, nhưng năm 2014 chỉ còn gần 1400 tỷ đồng. Theo giá hiện hành, tổng FDI cũng có xu hướng trên. Nhìn chung, tổng FDI vào VKTTĐMT đang có xu hướng giảm dần. Phân bổ vốn FDI thực hiện ở các tỉnh VKTTĐMT có sự khác biệt giữa các tỉnh và sự khác biệt này cũng khác nhau theo thời gian. FDI tập trung nhiều nhất ở Đà Nẵng và ít nhất ở Bình Định. Các tỉnh còn lại chỉ chiếm dưới 20%. Số lượng và quy mô doanh nghiệp FDI ở VKTTĐMT nhìn chung còn nhỏ. Số lượng doanh nghiệp FDI nhiều nhất là ở Đà Nẵng, tiếp đó là Quảng Nam. Nếu so sánh số vốn FDI và số lượng doanh nghiệp cho thấy quy mô của các doanh nghiệp ở Quảng Ngãi là lớn nhất. Còn lại đều là doanh nghiệp có quy mô vốn không lớn. Tính trung bình chỉ khoảng 45-50 tỷ/doanh nghiệp. Quy mô lao động của các doanh nghiệp FDI phần lớn là nhỏ.

3.2. Phân tích tác động của FDI tới tình hình nghèo ở VKTTĐMT

3.2.1. Phân tích định tính

Các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy có nhiều nghiên cứu liên quan đến tác động của FDI tới tình hình nghèo trên nhiều khía cạnh khác nhau. Trong đó có số lượng nghiên cứu không nhỏ đã thực hiện là nghiên cứu tác động tích cực, trực tiếp của FDI tới tình hình nghèo. Bên cạnh đó, cũng có những nghiên cứu tác động gián tiếp của FDI tới giảm nghèo. Đây là một trong các cơ sở để kiểm chứng giả thuyết của nghiên cứu.

Về ý kiến chuyên gia: Các ý kiến chuyên gia đều thống nhất rằng kinh tế các tỉnh đều tăng trưởng trong những năm qua, với tỷ lệ đồng ý là 100%. Kinh tế tăng trưởng nhanh,

nhưng đã tạo ra các điều kiện tiền vật chất để giảm nghèo. Những thành quả giảm nghèo ở tất cả các địa phương là rất ấn tượng. Chính vì vậy mà có tới gần 83% ý kiến cho rằng tình hình nghèo ở địa phương những năm qua đã được cải thiện. Tuy thành tựu là lớn, nhưng nghèo vẫn là vấn đề không dễ giải quyết do những đặc thù của nó. Đó là do người nghèo chủ yếu tập trung ở nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Có tới 80% ý kiến chuyên gia đồng ý với nhận định này. Về tác động của FDI tới tình hình nghèo của các địa phương ở VKTTĐMT, bên cạnh khẳng định tăng trưởng đã cải thiện tình hình nghèo ở các địa phương VKTTĐMT thì các chuyên gia cũng đồng ý rằng FDI cải thiện tình hình nghèo ở địa phương những năm qua với tỷ lệ khá cao. Tỷ lệ đồng ý là 60%. Khi được hỏi về tác động của FDI thúc đẩy tăng trưởng thu nhập đầu người (GDP/ng), qua đó gián tiếp tới cải thiện giảm nghèo, tỷ lệ thu được là 54%. Như vậy, số chuyên gia đánh giá cao tác động là không nhiều. FDI cũng được đánh giá đã tác động kích thích nâng cao trình độ lao động của địa phương, có 57% ý kiến chuyên gia đồng ý với nhận định này. Nhận định này kết hợp với kết quả các nghiên cứu về tác động tích cực của vốn con người tới thu nhập của lao động là cơ sở nhận định về tác động của FDI tới giảm nghèo thông qua nâng cao trình độ lao động. Số ý kiến đồng ý với nhận định FDI góp phần nâng cao trình độ lao động, qua đó thúc đẩy giảm nghèo ở địa phương là hơn 51%. Trong điều kiện mở cửa hội nhập quốc tế, khi dòng vốn FDI chảy vào và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở VKTTĐMT thì tăng trưởng dân số nhanh vẫn duy trì tác động tiêu cực của nó tới giảm nghèo như bình thường ở các nước đang phát triển. Số ý kiến chuyên gia đồng ý với nhận định dân số tăng nhanh là nguyên nhân làm tăng nghèo là 77%. Như vậy, mức tập trung của các nhận định này là khá cao.

Như vậy, ý kiến của các chuyên gia ở những lĩnh vực có liên quan tới quản lý nhà nước, hoạch định và thực thi các chính sách về tăng trưởng kinh tế và đầu tư... về tác động của FDI tới cải thiện tình hình nghèo đã tập trung vào cả tác động trực tiếp và gián tiếp. Trong đó, FDI tác động tích cực, trực tiếp tới giảm nghèo – có quá nửa số ý kiến. Ngoài ra, FDI còn tác động gián tiếp tới cải thiện tình hình nghèo đối thông qua kích thích tăng thu nhập bình quân đầu người, nâng cao trình độ lao động. Tác động của gia tăng dân số là tác động hạn chế cải thiện nghèo đói.

3.2.2. Phân tích định lượng

Trước khi tiến hành phân tích, cần nêu các giả định cho phân tích. Đó là: (i) Nền kinh tế ở đây vẫn đang trong quá trình CNH, HDH và hội nhập kinh tế của Việt Nam và không có cú sốc lớn nào; (ii) Môi trường kinh tế vĩ mô được cải thiện dần theo quá trình cải cách hành chính công ở Việt Nam; (iii) Quy mô lao động được duy trì theo quá trình vận động vốn có, không có sự biến động cơ học quá lớn; (iv) Điều kiện tự nhiên, môi trường bình thường không có cú sốc quá lớn; (v) Khoảng thời gian nghiên cứu chỉ mang tính ngắn hạn; (vi) Số liệu thống kê của các địa phương thu thập được đảm bảo độ tin cậy cho nghiên cứu.

Giá trị trung bình của lntylengheo là 2.540, giá trị nhỏ nhất là 1.93499 và giá trị lớn nhất là 3.31237. Các thống kê cơ bản của các biến khác được sử dụng trong mô hình cũng bảo đảm ý nghĩa thống kê. Phân tích đồ thị phân bố xác suất

của biến phụ thuộc $fdisogdp$, $tpergdp$, $cmnv$ và $tylettds$ đều có dạng phân bố gần phân bố chuẩn và đây cũng chính là phân bố xác suất của sai số ngẫu nhiên, nên có thể sử dụng làm biến độc lập trong các mô hình ước lượng.

Phương pháp ước lượng

Từ dữ liệu thu được vừa theo không gian vừa theo thời gian có thể tạo ra dữ liệu mảng (Panel data) cho phân tích. Sử dụng dữ liệu mảng có một số ưu điểm như chúng làm tăng quy mô mẫu, cho phép nghiên cứu các mô hình hành vi phức tạp. Từ đây có thể sử dụng phương pháp ước lượng theo mô hình tác động ngẫu nhiên và cố định như nhiều nghiên cứu đã thực hiện. Khi sử dụng phương pháp ước lượng ngẫu nhiên hay cố định, số liệu chuỗi thời gian sẽ (i) độ trễ của biến và hiện tượng nội sinh của các biến giải thích khi ước lượng (Michael Christl Bakk, 2012).

Để xử lý vấn đề này có thể phải kiểm tra tính dừng để xác định độ trễ của biến. Với kết quả kiểm định tính dừng như trình bày ở mục 2, chỉ có biến $fdisogdp$ có độ trễ là 1, các biến khác có tính dừng, nên khi ước lượng biến $fdisogdp$ sẽ trễ một năm. Tuy đã giải quyết vấn đề độ trễ của số liệu, nhưng trong quá trình thực hiện các phương pháp phân tích trên, tác giả đã không giải quyết được vấn đề nội sinh trong mô hình như đã được cảnh báo.

Đến đây có thể sử dụng kết quả ước lượng của phương pháp REM để đánh giá. Thứ nhất, hệ số hồi quy của biến $fdisogdp$ là -0,002405522 cho biết: (i) FDI có tác động tích cực tới giảm nghèo; (ii) Nếu tỷ lệ FDI/GDP tăng thêm 1% thì tăng trưởng tỷ lệ nghèo sẽ giảm 0,002405522 % với giả định các nhân tố khác không đổi. Nghĩa là FDI có tác động, nhưng mức độ không quá lớn. Thứ hai, hệ số hồi quy của biến $tpergdp$ là -0,0752576, nghĩa là: (i) Tăng trưởng GDP/ng có tác động làm giảm nghèo hay cải thiện tình hình nghèo ở VKTTĐMT; (ii) Khi các điều kiện khác không đổi, nếu tăng trưởng GDP/ng nước tăng 1% thì tăng trưởng tỷ lệ nghèo sẽ giảm 0,0752576 %. Điều này cũng phù hợp với những diễn biến thực tế trong suốt những năm đổi mới ở Việt Nam. Đồng thời cũng cho thấy tác động gián tiếp của FDI tới giảm nghèo thông qua thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thứ ba, hệ số hồi quy của biến $cmnv$ là -0,019876. Điều này nghĩa là: (i) Yếu tố trình độ chuyên môn của lao động có tác động cải thiện tình hình nghèo ở VKTTĐMT; (ii) Khi các điều kiện khác không đổi, nếu tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn tăng thêm 1% thì tăng trưởng tỷ lệ nghèo sẽ giảm 0,019876 %. Kết quả này cho thấy tích lũy vốn con người có thể giúp giảm nghèo, FDI có khả năng tạo hiệu ứng nâng cao trình độ lao động, qua đó cũng tác động gián tiếp tới giảm nghèo. Thứ tư, biến $tylettds$ có hệ số hồi quy là +1.03752. Điều này hàm ý rằng: (i) Tăng trưởng dân số sẽ tác động xấu tới tình hình nghèo đói. Điều này cũng đúng với kết quả nhiều nghiên cứu đã chỉ ra; (ii) Khi các điều kiện khác không đổi, nếu tỷ lệ dân số tăng 1% thì tăng trưởng tỷ lệ nghèo sẽ tăng +1.03752 %. Thứ năm, FDI tuy đã có tác động tích cực tới giảm nghèo hay cải thiện tình hình nghèo ở VKTTĐMT, nhưng mức độ tác động trực tiếp dường như rất nhỏ. Kết quả này cũng tương đồng với nhiều nghiên cứu tác động của FDI tới giảm nghèo của Việt Nam. Ngoài ra, dường như FDI vào nền kinh tế này lại còn có những tác động gián tiếp

khác đến giảm nghèo.

Bảng 2. Các hệ số ước lượng

	Phương pháp ước lượng	
	Random effects (REM)	Fixed effects (FEM)
Biến phụ thuộc Lntylengheo		
fdisogdp	-0,002405522 (0,000557919)***	-0,0022892 (0,0009669)**
tpergdp	-0,0752576 (0,0157489)***	-0.0500912 (0,0181604)**
cmnv	-0,019876 (0,0092952)**	-0,0460436 (0,0155185)**
tylettds	+1.03752 (0,2994731)**	+1.005429 (0,3405456)**
Hằng số	3.337547 (0,254197)***	+3.353979 (0,2950837)***
R - sq	0.6567	0,5702
Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity	Prob > chi2 = 0.9442	Prob>chi2 = 0.3998
vif	<10	<10
Durbin-Watson	1.9011855	1.9011858
N	65	65
Prob>F	0,0000	0,0000
Hausman test	Prob>chi2 = 0.9992	

Ghi chú: trong () là độ lệch chuẩn, ***, **, * là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

(Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐMT)

4. Bàn luận và hàm ý chính sách

Từ kết quả trên có thể bàn luận các kết quả này và đưa ra một số hàm ý chính sách sau:

4.1. Bàn luận kết quả

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế ở VKTTĐMT nhanh và khá ổn định. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khá tích cực. Tuy nhiên, đã có những dấu hiệu cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế đang chậm lại, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa hiệu quả, các động lực của tăng trưởng đang yếu dần và cần phải có những động lực của nền kinh tế. Thứ hai, lượng vốn FDI thực hiện vào nền kinh tế các tỉnh VKTTĐMT chỉ chiếm khoảng gần 10% lượng vốn đầu tư cho nền kinh tế. Nghĩa là kết quả khá khiêm tốn, nhưng có xu hướng giảm dần trong thời gian gần đây. FDI phân bổ không đều giữa các tỉnh và có xu hướng tập trung vào một số nơi có điều kiện thuận lợi. Điều này cũng cho thấy, nếu có chính sách thu hút FDI hấp dẫn, khối lượng FDI sẽ tăng. Nhất là, trong bối cảnh khi dòng vốn này đang có xu hướng dịch chuyển vào Việt Nam từ các nước khác. Tuy nhiên, cần quan tâm tới chất lượng của FDI nhiều hơn thông qua trình độ công nghệ của các dự án. Nên khuyến khích các dự án FDI có công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường và có khả năng chuyển

giao cao. *Thứ ba*, cả nghiên cứu định tính và định lượng đều cho kết quả FDI tác động tích cực hay cải thiện tình trạng nghèo ở VKTTĐMT. Mức độ tác động tích cực tới giảm nghèo khá nhỏ. Trong bối cảnh lượng FDI vào các tỉnh VKTTĐMT còn khiêm tốn hiện nay, nếu tăng thu hút FDI vào đây sẽ có tác động nhất định, nhưng cũng chỉ là nhân tố bổ sung. Điều đó cho thấy các tỉnh ở đây cũng cần phải có nhiều chính sách khác mạnh hơn để giảm nghèo thay vì trông chờ vào nhân tố này. *Thứ tư*, các kết quả nghiên cứu trên đều đã khẳng định các yếu tố tăng trưởng kinh tế và vốn con người có tác động tích cực tới giảm nghèo. Trong bối cảnh hiện nay, các tỉnh VKTTĐMT có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đầu tư nhiều hơn vào vốn con người để thúc đẩy giảm nghèo bền vững hơn. *Thứ năm*, tăng trưởng dân số cao sẽ tác động xấu tới giảm nghèo. Điều này cũng hàm ý rằng cần phải làm tốt hơn công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. *Thứ sáu*, FDI vào các tỉnh VKTTĐMT, ngoài tác động trực tiếp, còn có tác động gián tiếp tới cải thiện tình hình nghèo ở đây. Các chính sách và biện pháp quản lý cần phát huy điểm tích cực này của FDI và tiếp tục duy trì trong quá trình thu hút FDI sau này.

4.2. Các hàm ý chính sách

Thứ nhất, cần tập trung thực hiện mục tiêu duy trì ổn định tăng trưởng trong khoảng 7,5 - 8 % năm. Những năm tới, quy mô kinh tế của các tỉnh trong vùng đều lớn hơn, điều kiện cả trong và ngoài nước càng khó khăn hơn thì duy trì tăng trưởng ổn định ở mức này đòi hỏi phải có sự nỗ lực lớn. Tùy theo khả năng của địa phương, tránh chạy theo phong trào và sự nôn nóng tăng trưởng nhanh hơn khả năng. Chính sách tăng trưởng cần tập trung điều chỉnh tăng trưởng theo hướng thúc đẩy chuyển từ gia tăng sản lượng nền kinh tế theo chiều rộng sang gia tăng sản lượng theo chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. *Thứ hai*, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh của các địa phương, tăng sự hấp dẫn các nhà đầu tư để nâng cao sức cạnh tranh thu hút FDI. Đổi mới cách tiếp cận trong hoạch định và thực thi chính sách đầu tư nước ngoài trong những năm tới. Tạo môi trường cạnh tranh thực sự bình đẳng; coi trọng tất cả các thành phần kinh tế đặc biệt là kinh tế tư nhân, xác định hợp lý chức năng và vai trò của kinh tế nhà nước; hình thành luật và các văn bản mang tính luật để tạo dựng hành lang pháp lý cho sản xuất kinh doanh của mọi khu vực kinh tế; xây dựng đồng bộ các chính sách khai thác huy động và sử dụng nguồn lực đối với các khu vực kinh tế. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính công sẽ là một trong các giải pháp quan trọng làm cho môi trường kinh doanh thông thoáng hơn. *Thứ ba*, đầu tư nhiều hơn cho vốn con người, huy động tối đa nguồn lực để tập trung ưu tiên phát triển đào tạo nghề cho lao động, tạo việc làm và giảm thất nghiệp là những giải pháp cơ bản trong việc đào tạo lao động. Ở những năm đầu, cần tiếp tục khai thác các ngành nghề sử dụng nhiều lao động, đồng thời tập

trung đào tạo lao động có trình độ phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nhu cầu của các nhà đầu tư. Muốn vậy, cần tập trung đào tạo những kỹ năng, kiến thức chuyên môn dựa trên nhu cầu thực tế của nền kinh tế thông qua các hình thức tự đào tạo, tăng cường liên kết đào tạo giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo dựa trên nhu cầu. Tự đào tạo là việc phát triển các mô hình dạy nghề tại cộng đồng như người làm ăn giỏi dạy người chưa biết cách làm ăn, mở rộng các hình thức câu lạc bộ chia sẻ kinh nghiệm, nhóm đồng đẳng tương trợ lẫn nhau. *Thứ tư*, tiếp tục thực hiện chính sách dân số với những điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện mới của VKTTĐMT, để có thể bảo đảm tốc độ tăng dân số hợp lý và cải thiện chất lượng dân số. Cụ thể: Đầu tiên, nâng cao hơn nữa sự nhận thức và thay đổi hành vi của mọi người trong thực hiện kế hoạch hóa dân số. Tiếp theo, cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình. Cuối cùng, cần tiếp tục thực hiện tăng cường vai trò của gia đình và bình đẳng giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ahmad Walid Afzali (2010), Does human capital matter for fdi's effect on poverty in ldc's?, bba., Preston University, 2005.
- [2] Jalilian, Hossein; Weiss, John (2002). Foreign direct investment and poverty in the ASEAN region. ASEAN Economic Bulletin 19.3 (Dec 2002): 231-253.
- [3] Karim, Noor Al-Huda Abdul; Ahmad, Shabbir (2009), Foreign Direct Investment: Key to Poverty Reduction in Malaysia, IUP Journal of Applied Economics (Sep-Nov 2009): 55-64.
- [4] Senbeta, Abera (2009). Three essays on foreign aid, poverty and growth, Western Michigan University, ProQuest, UMI Dissertations Publishing, 2009. 3392159.
- [5] Roemer Micheal, Mary Kay Gugerty. "Does Economic Growth Reduce Poverty,"
- [6] Dollar David, Aart Kraay. "Growth Is Good for the Poor," Washington, D.C: World Bank, 2000.
- [7] Trần Trọng Hùng (2002), Impacts of Foreign Direct Investment on Poverty Reduction in Vietnam, www.grips.ac.jp/..The Graduate Research Institute for Policy Studies, or GRIPS, is a Japanese national university in Minato, Tokyo
- [8] Nguyen Thi Phuong Hoa (2002), Contribution of Foreign Direct Investment to Poverty Reduction: The Case of Vietnam in the 1990s, Center for Development Research, University of Bonn;
- [9] Chudnovsky, D. and Lopez, A. (1999) Globalization and Developing Countries: Foreign Direct Investment and Growth and Sustainable Human Development, UNCTAD Occasional Paper.
- [10] Blomström, M. and Kokko, A. (1996) How Foreign Investment affects Host Countries, World Bank Working Paper 1745, World Bank, Washington DC.
- [11] UNCTAD (United Nations Conference on Trade and Development) (1994) Transnational Corporations, Employment and Workplace, New York, Geneva.
- [12] UNCTAD (United Nations Conference on Trade and Development) (1999) World Investment Report: Foreign Direct Investment and the Challenge of Development, New York, Geneva.
- [13] Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức*, Hà Nội -2011,
- [14] Michael Christl Bakk, (2012), "Income Inequality and Economic Growth", Magisterstudium Volkswirtschaftslehre Wien, 2012.

(BBT nhận bài: 07/10/2015, phản biện xong: 22/10/2015)